

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 05 -2022
V/v “Xin ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Năm.**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Văn Chánh.**

Bà Thiều Thị Phi Loan.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Lê Văn Thanh** – Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa: Bà **Đoàn Thị
Hương** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 05 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 281/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2022, về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 29 tháng 04 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 187/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 05 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1976.

Địa chỉ : Khu phố , Phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Bà **Ngô Thị Tố U**, sinh năm 1975.

Địa chỉ : Khu phố , Phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Ông Q và bà U đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn – Ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Tôi và bà Ngô Thị Tố U kết hôn với nhau vào năm 2001 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống ban đầu hạnh phúc nhưng đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do lối sống tính cách không còn phù hợp, bất đồng quan điểm. Từ đó vợ chồng hay cãi vã xích mích. Tôi đã ra ngoài sinh sống từ năm 2016 đến nay, thỉnh thoảng mới về nhà 01 lần thăm các con. Chúng tôi đã tìm cách hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên tôi xin được ly hôn với bà U.

-Về con chung : Có 03 con chung :

1.Nguyễn Anh T, sinh ngày 11/03/2001 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

2.Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 31/01/2007.

3.Nguyễn Bảo N, sinh ngày 27/05/2015.

Khi ly hôn tôi đồng ý giao 02 con chung là Tuấn A và Bảo N cho bà U nuôi dưỡng. Tôi sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 5.000.000đ/01 tháng/02 cháu cho đến khi các con trưởng thành và có khả năng lao động.

-Về tài sản chung : Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét.

-Về nợ chung: Không có.

Tôi tự nguyện chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

- Bị đơn – Bà Ngô Thị Tố U trình bày:

Việc kết hôn như ông Q trình bày là đúng. Quá trình chung sống ban đầu hạnh phúc nhưng đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do lối sống tính cách không còn phù hợp, bất đồng quan điểm. Từ đó vợ chồng hay cãi vã xích mích. Chúng tôi đã tìm cách hàn gắn nhưng chưa có kết quả.

Tôi có gặp ông Q để mong có giải pháp hàn gắn đoàn tụ gia đình nhưng ông Q không hợp tác luôn tránh né tôi nên việc hàn gắn vợ chồng không có kết quả

Nay ông Q xin ly hôn thì tôi không đồng ý. Tuy tình cảm vợ chồng không còn nhưng mong ông Q nghĩ đến các con mình nhiều hơn.

Riêng về tình cảm vợ chồng tuy không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống nhiều năm nay. Tôi đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả.

-Về con chung : Có 03 con chung :

1.Nguyễn Anh T, sinh ngày 11/03/2001 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

2.Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 31/01/2007.

3.Nguyễn Bảo N, sinh ngày 27/05/2015.

Nếu ly hôn tôi xin được nuôi dưỡng 02 con chung là Tuấn A và Bảo N. Yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 5.000.000đ/01 tháng/02 cháu cho đến khi các con trưởng thành và có khả năng lao động.

-Về tài sản chung : Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét.

-Về nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết tranh chấp: Theo trình bày của các bên đương sự thể hiện cuộc sống vợ chồng giữa ông Q và bà U phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Q đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho ông được ly hôn với bà U. Nhưng bà U lại mong muốn được hàn gắn đoàn tụ, tuy tình cảm vợ chồng không còn, chỉ vì các con. Nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho họ được ly hôn do mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, không tìm được tiếng nói chung.

-Về con chung : Có 03 con chung :

1.Nguyễn Anh T, sinh ngày 11/03/2001 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

2.Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 31/01/2007.

3.Nguyễn Bảo N, sinh ngày 27/05/2015.

Khi ly hôn bà U xin được nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 5.000.000đ/01 tháng/02 cháu cho đến khi các con trưởng thành và có khả năng lao động. Ông Q cũng đồng ý theo nguyện vọng này của bà U nên ghi nhận.

Giao cho bà U được trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng 02 cháu Tuấn A và Bảo N. Ông Q có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi 02 con chung là cháu Tuấn A và Bảo N với số tiền là 5.000.000đ/01 tháng/02 cháu kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

-Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét.

-Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Ông Quyền tự nguyện chịu án phí theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Q khởi kiện về việc “Xin ly hôn” đối với bà U hiện đang cư trú tại : Khu phố , Phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự theo quy định của pháp luật. Nên Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo quy định. Ông Q và bà U đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Q và bà U tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn với nhau vào 2001 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào Điều 9 và Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống ban đầu hạnh phúc nhưng đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do lối sống tính cách không còn phù hợp, bất đồng quan điểm sống. Từ đó vợ chồng hay cãi vã xích mích. Ông Q đã ra ngoài sinh sống từ năm 2016 đến nay, thỉnh thoảng mới về nhà 01 lần thăm các con. Nay ông Q xin được ly hôn với bà U. Tuy bà U không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, chỉ mong hàn gắn vợ chồng vì các con.

Theo biên bản xác minh tại địa phương thể hiện : Mâu thuẫn giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn Q và bà Ngô Thị Tố U có xảy ra hay không thì địa phương không nắm rõ vì gia đình ông Q bà U không có báo địa phương can thiệp.

Qua đó cho thấy mục đích hôn nhân của họ không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề cho họ được ly hôn.

[3] Về con chung : Có 03 con chung tên là :

1. Nguyễn Anh T, sinh ngày 11/03/2001 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

2. Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 31/01/2007.

3. Nguyễn Bảo N, sinh ngày 27/05/2015.

Khi ly hôn, ông Q đồng ý giao 02 con chung là Tuấn A và Bảo N cho bà U nuôi dưỡng. Và bà U cũng có nguyện vọng được nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Tuấn A và Bảo N. Nên giao 02 con chung là cháu Tuấn A và Bảo N cho bà U trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng.

Ông Q đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 5.000.000đ/01 tháng/02 cháu cho đến khi các con trưởng thành và có khả năng lao động theo yêu cầu của bà U nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của hai bên đương sự.

[4] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Ông Q tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và cấp dưỡng nuôi con chung.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 9 và Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: “Xin ly hôn” của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q.

Ông **Nguyễn Văn Q** được ly hôn với bà **Ngô Thị Tố U**.

2. Về con chung: Có 03 con chung tên là :

1. Nguyễn Anh T, sinh ngày 11/03/2001 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

2. Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 31/01/2007.

3. Nguyễn Bảo N, sinh ngày 27/05/2015.

Giao cho bà U được trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng 02 cháu Tuấn A và Bảo N. Ông Q có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi 02 con chung là cháu Tuấn A và Bảo N với số tiền là 5.000.000đ/01 tháng/02 cháu (Năm triệu đồng) kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Ông Q được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Văn Q phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000đ án phí tiền cấp dưỡng. Tổng cộng là : 600.000đ, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí mà ông Q đã nộp theo phiếu thu số 0001203 ngày 21/01/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Ông Q còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- Thi hành án DS TP Biên Hòa, ĐN.
- UBND nơi cấp GCNKH.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Năm